

TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHẠM VĂN ĐỒNG
KHOA KINH TẾ



BÀI GIẢNG

MÔN: NGUYÊN LÝ KẾ TOÁN

(Dùng cho đào tạo tín chỉ - Bachelor's degree)

Người biên soạn: Th.S Huỳnh Thị Thanh Dung

Lưu hành nội bộ - Năm 2018

MỤC LỤC	
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT	5
CHƯƠNG 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ KẾ TOÁN.....	6
1.1 Khái niệm về kế toán.....	6
1.1.1 Kế toán.....	6
1.1.2 Kế toán tài chính.....	9
1.1.3 Kế toán chi phí.....	9
1.1.4 Kế toán quản trị	9
1.2 Đối tượng của kế toán	9
1.2.1 Đối tượng kế toán	9
1.2.2 Đối tượng sử dụng thông tin kế toán	13
1.3 Vai trò - Chức năng - Nhiệm vụ của kế toán	13
1.3.1 Vai trò	13
1.3.2 Chức năng.....	14
1.3.3 Nhiệm vụ	15
1.4 Các nguyên tắc kế toán	16
1.4.1 Các khái niệm chung được thừa nhận	16
1.4.2 Các nguyên tắc kế toán.....	16
1.5 Các phương pháp kế toán.....	18
1.5.1 Phương pháp chứng từ kế toán.....	18
1.5.2 Phương pháp tính giá.....	18
1.5.3 Phương pháp tài khoản kế toán	18
1.5.4 Phương pháp tổng hợp và cân đối kế toán	18
CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 1.....	18
TỰ HỌC.....	18
CHƯƠNG 2: CHỨNG TỪ KẾ TOÁN VÀ KIỂM KÊ.....	20
2.1 Chứng từ kế toán	20
2.1.1 Khái niệm	20
2.1.2 Ý nghĩa và tác dụng của chứng từ kế toán	20
2.1.3 Tính chất pháp lý của chứng từ kế toán	21
2.1.4 Phân loại chứng từ kế toán	22
2.1.5 Trình tự luân chuyển chứng từ kế toán	25
2.2 Kiểm kê	25
2.2.1 Khái niệm	25
2.2.2 Các loại kiểm kê	26
2.2.3 Phương pháp kiểm kê	26
2.2.4 Vai trò của kế toán trong kiểm kê	27

CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 2.....	27
CHƯƠNG 3 : TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	28
3.1 Khái niệm.....	28
3.2 Nội dung và kết cấu tài khoản kế toán	28
3.2.1 Kết cấu chung của tài khoản kế toán	28
3.2.2 Nội dung và kết cấu của các tài khoản kế toán chủ yếu.....	28
<i>Chú ý: Tài khoản phản ánh các khoản thu và các khoản chi không có số dư (Đầu kỳ và cuối kỳ).....</i>	30
3.3 Phân loại tài khoản kế toán	30
3.3.1 Phân loại tài khoản theo nội dung kinh tế	30
Có.....	30
3.3.2 Phân loại tài khoản theo công dụng và kết cấu	32
3.3.3 Phân loại tài khoản theo mối quan hệ với báo cáo tài chính	35
3.3.4 Phân loại tài khoản theo mức độ khái quát của đối tượng kế toán phản ánh trong tài khoản.....	35
3.5.1 Ghi đơn	43
3.5.2 Ghi kép	43
3.5.3 Quan hệ ghi chép tài khoản tổng hợp và tài khoản chi tiết	46
BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN	47
BẢNG CHI TIẾT SỐ PHÁT SINH.....	48
CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 3.....	49
Chương 4 : TÍNH GIÁ CÁC ĐỐI TƯỢNG KẾ TOÁN.....	50
4.3.1 Nguyên tắc giá phí (giá gốc hoặc giá vốn).....	51
4.3.2 Nguyên tắc khách quan	51
4.3.3 Nguyên tắc nhất quán	51
4.3.4. Nguyên tắc thận trọng	51
4.4.1 Xác định đối tượng tính giá.....	53
4.4.2 Xác định chi phí cấu thành của đối tượng tính giá.....	53
4.4.3 Tập hợp chi phí theo đối tượng tính giá	53
4.4.4 Xác định giá trị thực tế của các đối tượng tính giá.....	53
4.5.1 Tài sản cố định.....	54
4.5.2 Hàng hoá, nguyên liệu.....	56
4.5.3 Thành phẩm	57
CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 4.....	58
Chương 5: TỔNG HỢP VÀ CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	59
5.3.1 Khái niệm	60
5.3.2 Nội dung và kết cấu.....	60

5.3.3 Tính cân đối	65
5.3.4 Nguyên tắc và phương pháp lập	66
5.3.5 Mối quan hệ giữa bảng cân đối kế toán và tài khoản kế toán	67
CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 5.....	68
Chương 6: KẾ TOÁN CÁC QUÁ TRÌNH CHỦ YẾU TRONG HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH.....	69
6.1.1 Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp	69
6.1.2 Nhiệm vụ kế toán trong hoạt động sản xuất kinh doanh	69
6.2.1 Tài khoản	70
6.2.2 Kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu	71
6.3.1 Kế toán các yếu tố chi phí cơ bản của sản xuất.....	73
6.3.2 Kế toán tập hợp chi phí sản xuất	74
6.3.3 Kế toán giá thành sản phẩm.....	76
THẺ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM, DỊCH VỤ	78
6.4.1 Kế toán quá trình bán hàng.....	81
6.4.2 Kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý	85
6.4.3 Kế toán kết quả kinh doanh	87
CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 6.....	91
Chương 7 : SỔ KẾ TOÁN VÀ HÌNH THỨC KẾ TOÁN.....	92
7.1.1 Khái niệm	92
7.1.2 Ý nghĩa của sổ kế toán.....	92
7.1.3 Các loại sổ kế toán.....	92
7.1.4 Cách ghi sổ kế toán.....	93
7.1.5 Cách sửa sai trong sổ kế toán	94
7.2.1 Hình thức nhật Ký - sổ cái.....	96
7.2.2 Hình thức chứng từ ghi sổ	98
7.2.3 Hình thức nhật ký - chứng từ.....	100
7.2.4 Hình thức nhật ký chung	102
7.2.5 Hình thức kế toán trên máy vi tính.....	103
CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 7.....	104
Chương 8: TỔ CHỨC CÔNG TÁC HẠCH TOÁN KẾ TOÁN.....	105
8.1.1 Ý nghĩa của tổ chức công tác hạch toán kế toán	105
8.1.2 Nhiệm vụ của tổ chức công tác hạch toán kế toán	105
8.2.1 Tổ chức vận dụng hệ thống chứng từ kế toán	107
8.2.2 Tổ chức vận dụng tài khoản kế toán.....	107
8.2.3 Tổ chức vận dụng hình thức kế toán	108
8.2.4 Tổ chức báo cáo kế toán	108

8.2.5 Tổ chức bộ máy kế toán	108
8.2.6 Tổ chức công tác kiểm tra kế toán và kiểm toán nội bộ.....	109
TÀI LIỆU THAM KHẢO	111
BÀI TẬP MÔN NGUYÊN LÝ KẾ TOÁN	112

TaiLieu.vn

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BHTN	Bảo hiểm thất nghiệp
BHXXH	Bảo hiểm xã hội
BHYT	Bảo hiểm y tế
CCDC	Công cụ dụng cụ
FIFO	First in, First out (Nhập trước xuất trước)
GTGT	Giá trị gia tăng
KKĐK	Kiểm kê định kỳ
KPCĐ	Kinh phí công đoàn
DN	Doanh nghiệp
NL, VL	Nguyên liệu, Vật liệu
NV	Nguồn vốn
PP	Phương pháp
SDCK	Số dư cuối kỳ
SDĐK	Số dư đầu kỳ
SPS	Số phát sinh
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TK	Tài khoản
TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
TS	Tài sản
TSCĐ	Tài sản cố định
XDCB	Xây dựng cơ bản

CHƯƠNG 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ KẾ TOÁN

1.1 Khái niệm về kế toán

1.1.1 Kế toán

1.1.1.1 Quá trình hình thành và phát triển của kế toán

Sản xuất ra của cải vật chất là cơ sở tồn tại và sự phát triển của xã hội loài người. Ngay từ thời xa xưa, với công cụ lao động hết sức thô sơ, con người cũng đã tiến hành hoạt động sản xuất bằng việc hái lượm hoa quả, săn bắn,... để nuôi sống bản thân và cộng đồng. Hoạt động sản xuất là hoạt động tự giác, có ý thức và có mục đích của con người. Cho nên khi tiến hành hoạt động sản xuất, con người luôn quan tâm đến các hao phí bỏ ra và những kết quả đạt được. Chính sự quan tâm này đã đặt ra nhu cầu tất yếu phải thực hiện quản lý hoạt động sản xuất. Xã hội loài người càng phát triển thì mức độ quan tâm của con người đến hoạt động sản xuất càng tăng và do đó, yêu cầu quản lý hoạt động sản xuất cũng được nâng lên. Để quản lý, điều hành hoạt động sản xuất mà ngày nay gọi là hoạt động kinh tế, cần phải có thông tin về hoạt động kinh tế đó. Thông tin đóng vai trò quyết định trong việc xác định mục tiêu, lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và kiểm tra, kiểm soát hoạt động kinh tế. Kế toán là một trong các công cụ cung cấp thông tin về hoạt động kinh tế phục vụ cho công tác quản lý.

Ở thời kỳ Nguyên thủy, các cách thức xử lý, ghi chép, phản ánh được tiến hành bằng những phương thức giản đơn, như: đánh dấu lên thân cây, ghi lên vách đá, buộc nút trên các dây thừng,... để ghi nhận những thông tin cần thiết, công việc trong thời kỳ này phục vụ cho lợi ích của từng nhóm cộng đồng. Khi xã hội chuyển sang chế độ chiếm hữu nô lệ, với việc hình thành giai cấp chủ nô, nhu cầu theo dõi, kiểm soát tình hình và kết quả sử dụng nô lệ, tài sản của chủ nô đã đặt ra những nhu cầu cao hơn trong công việc của kế toán. Các kết quả của các nhà khảo cổ học cho thấy các loại sổ sách đã được sử dụng để ghi chép, kế toán còn được sử dụng trong các phòng đổi tiền, các nhà thờ và trong tài chính nhà nước,... để theo dõi các nghiệp vụ về giao dịch, thanh toán và buôn bán.

Mặc dù có nhiều đổi mới về cách thức ghi chép, phản ánh trải qua các giai đoạn phát triển của xã hội, nhưng kế toán vẫn chưa được xem là khoa học độc lập cho đến khi xuất hiện *phương pháp ghi kép*. Năm 1494, Luca Pacioli một nhà toán học, tu sĩ dòng Phanxico người Ý đã tìm ra và giới thiệu phương pháp ghi kép. Ông đã minh họa việc sử dụng khái niệm Nợ và Có để đảm bảo một lần ghi kép. Nhiều nhà nghiên cứu về lịch sử kế toán đã cho rằng sự xuất hiện phương pháp ghi kép của kế toán dựa trên bảy điều kiện sau:

- Có một nghệ thuật ghi chép riêng
- Sự xuất hiện của số học
- Việc tồn tại sở hữu tư nhân

- Việc hình thành tiền tệ
- Việc hình thành các quan hệ tín dụng
- Việc tồn tại các quan hệ mua bán
- Sự dịch chuyển của dòng vốn.

Nhiều nhà nghiên cứu đã đánh giá cao vai trò của ghi chép đối với sự phát triển chủ nghĩa tư bản. Sự xuất hiện của phương pháp ghi chép đã trợ giúp việc theo dõi, giám sát các quan hệ thương mại ngày càng tăng, quan hệ tín dụng giữa người mua và người bán, giữa người đi vay và người cho vay trong xu thế dịch chuyển các dòng tư bản ngày càng lớn giữa các vùng. Ngoài ra phương pháp ghi chép cho phép các nhà tư bản nắm bắt và tính toán các ảnh hưởng của các giao dịch kinh tế, đồng thời tách biệt quan hệ giữa người chủ sở hữu với doanh nghiệp để thấy rõ sự phát triển của các tổ chức kinh doanh.

Sự phát triển của khoa học kỹ thuật gắn liền với những thay đổi về hình thái của các tổ chức kinh tế, các trung gian tài chính, cách thức quản lý tổ chức này cũng như phương thức quản lý nền kinh tế ở góc độ vĩ mô. Đó là sự phát triển của hệ thống ngân hàng với việc ra đời của nhiều công cụ tài chính, là sự phổ biến của mô hình công ty cổ phần vận hành trên các thị trường chứng khoán. Trong bối cảnh đó, kế toán không chỉ là sự ghi chép và cung cấp thông tin cho người quản lý doanh nghiệp mà còn có nghĩa vụ cung cấp thông tin cho những đối tượng bên ngoài, như: Cơ quan thuế, ngân hàng và các tổ chức tài chính khác, các nhà đầu tư, nhà cung cấp, khách hàng,... Việc công bố thông tin ra bên ngoài được xem là một yêu cầu khách quan của thực tiễn để nhà nước vận hành nền kinh tế tốt hơn; để các tổ chức kinh tế và cá nhân liên quan có điều kiện đánh giá các khoản vốn đầu tư của mình hoặc tìm kiếm cơ hội kinh doanh tốt nhất. Vấn đề này đặt ra cho kế toán phải công bố những thông tin gì cho bên ngoài và vừa đảm bảo được tính bí mật thông tin của doanh nghiệp.

Những yêu cầu của thực tiễn đã thúc đẩy khoa học kế toán có những thay đổi về phương pháp ghi chép, xử lý và công bố thông tin; thể hiện là vào những thập niên đầu thế kỷ 20, kế toán đã dần tách biệt thành hai hệ thống. Một là, sự hình thành của hệ thống kế toán nhằm cung cấp thông tin cho nhiều đối tượng bên ngoài thông qua các báo cáo tài chính, các báo cáo tài chính được trình bày theo những tiêu chuẩn thống nhất, hệ thống này gọi là *kế toán tài chính*. Hai là, sự ra đời của hệ thống kế toán quản trị nhằm cung cấp thông tin đa dạng hơn cho người quản lý của các tổ chức. Hệ thống kế toán này đòi hỏi những cách thức ghi chép và xử lý thông tin riêng để đáp ứng yêu cầu quản trị do áp lực cạnh tranh ngày càng tăng. Do tính bí mật về thông tin, hệ thống kế toán quản trị dần tách biệt với kế toán tài chính.

Tóm lại, sự ra đời và phát triển của kế toán gắn liền với sự phát triển của các hoạt động kinh tế và nhu cầu sử dụng thông tin kế toán. Ở mỗi quốc gia, sự phát triển của kế toán phụ thuộc vào các điều kiện kinh tế, chính trị, văn hóa,..Tuy nhiên, khoa học kế toán

ngày nay không còn là giới hạn trong biên giới mỗi quốc gia mà đã mang tính toàn cầu hóa. Những nguyên tắc và phương pháp kế toán chung hay các chuẩn mực ngày càng được hoàn thiện, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao trong hệ thống quản lý ở mỗi tổ chức, các đơn vị kinh tế.

1.1.1.2 Khái niệm về kế toán

Trong nhiều tài liệu viết về kế toán, nhiều nhà khoa học kinh tế đã đưa ra nhiều định nghĩa về kế toán ở nhiều khía cạnh khác nhau. Định nghĩa về kế toán được ghi nhận trong Điều 4 luật kế toán Việt Nam (2015) : “*Kế toán là việc thu thập, xử lý, kiểm tra, phân tích và cung cấp thông tin kinh tế tài chính dưới hình thức giá trị, hiện vật và thời gian lao động*”. Định nghĩa này cụ thể hoá các công việc của kế toán từ giai đoạn thu thập dữ liệu ban đầu đến việc xử lý và cung cấp các thông tin kinh tế tài chính. Kế toán sử dụng nhiều thước đo nhưng thước đo giá trị là thước đo chủ yếu và bắt buộc.

Hiệp hội kế toán Mỹ (1966) thì định nghĩa: “Kế toán là quá trình xác định, đo lường và cung cấp thông tin kinh tế hữu ích cho việc phán đoán và ra quyết định”.

Ở góc độ là một môn khoa học thì kế toán là hệ thống thông tin thực hiện việc phản ánh và kiểm tra mọi diễn biến của các hoạt động thực tế diễn ra liên quan đến tình hình kinh tế, tài chính ở một đơn vị cụ thể.

Đơn vị cụ thể có thể là các cơ quan nhà nước, các đơn vị sự nghiệp, các doanh nghiệp, hợp tác xã,...

Ở góc độ là một nghề nghiệp thì kế toán là một nghệ thuật ghi chép, tính toán bằng con số mọi hiện tượng kinh tế - tài chính phát sinh liên quan đến một đơn vị nhất định bằng sự quan sát và đo lường, nhằm mục đích cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời và trung thực về tình hình sử dụng tài sản và sự vận động của tài sản, tình hình và kết quả của hoạt động kinh tế tại đơn vị cho nhiều đối tượng ra quyết định.

Tuy có nhiều định nghĩa về kế toán nhưng chung quy lại, có thể rút ra một số điểm chung sau:

- Kế toán nghiên cứu tài sản, nguồn hình thành tài sản và sự vận động của tài sản trong các tổ chức. Đó cũng chính là các quan hệ kinh tế tài chính phát sinh ở các tổ chức có sử dụng tài sản để thực hiện mục tiêu hoạt động của mình.

- Kế toán sử dụng ba loại thước đo để phản ánh là thước đo giá trị, thước đo hiện vật và thước đo lao động, trong đó thước đo giá trị là bắt buộc để tổng hợp toàn bộ các hoạt động kinh tế ở các tổ chức.

- Kế toán được xem là hệ thống thông tin ở mỗi tổ chức. Hệ thống đó được vận hành qua một quá trình thu thập, xử lý, ghi chép và cung cấp thông tin bằng các phương pháp riêng có của kế toán.

- Chức năng của kế toán là thông tin và kiểm tra về quá trình hình thành và sự vận động của tài sản.

1.1.2 Kế toán tài chính

Kế toán tài chính là hệ thống kế toán thu thập, xử lý và cung cấp thông tin kinh tế tài chính cho các đối tượng có nhu cầu sử dụng thông tin của doanh nghiệp qua các báo cáo tài chính. Hệ thống báo cáo tài chính mà các doanh nghiệp phải lập bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.

1.1.3 Kế toán chi phí

Kế toán chi phí là việc thu thập và cung cấp thông tin chi phí, để phục vụ cho việc hoạch định, kiểm soát chi phí, ra quyết định kinh doanh và lập báo cáo kế toán tại các doanh nghiệp.

1.1.4 Kế toán quản trị

Kế toán quản trị là hệ thống kế toán thu thập, xử lý, phân tích và cung cấp thông tin kinh tế, tài chính theo yêu cầu của nhà quản trị doanh nghiệp thông qua các báo cáo kế toán nội bộ.

1.2 Đối tượng của kế toán

Với tư cách là một công cụ quản lý kinh tế quan trọng, với chức năng thông tin và kiểm tra, hạch toán kế toán giữ vai trò quan trọng trong công tác quản lý tài sản, thông tin do hạch toán kế toán cung cấp sẽ giúp nhà quản lý biết được tài sản của đơn vị theo từng loại, tổng số, đánh giá được tình hình trang bị và sử dụng. Đồng thời thông qua chức năng thông tin và kiểm tra của mình, hạch toán kế toán giúp cho nhà quản lý nắm được một cách kịp thời, đầy đủ về quá trình cũng như kết quả của sự vận động tài sản trong quá trình tiến hành các hoạt động kinh tế của đơn vị, là cơ sở để phân tích và đánh giá hiệu quả của quá trình vận động ấy.

Như vậy, để tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý, hạch toán tài sản, hạch toán kế toán nghiên cứu, xem xét tài sản của đơn vị theo 2 hình thức biểu hiện là giá trị tài sản và nguồn hình thành tài sản, đồng thời cũng xem xét và nghiên cứu quá trình vận động của tài sản trong quá trình hoạt động kinh tế của đơn vị.

1.2.1 Đối tượng kế toán

Trong quá trình hoạt động của đơn vị, các loại tài sản thường xuyên biến động đồng thời nguồn hình thành tài sản cũng biến động. Sự vận động của tài sản và nguồn hình thành tài sản (nguồn vốn) là thể hiện sự tồn tại và đang hoạt động của một đơn vị. Bên cạnh đó tài sản và nguồn vốn thực sự vận động cần phải có môi trường kinh doanh và môi trường pháp lý.

Đối tượng cơ bản của hạch toán kế toán là: Tài sản, nguồn vốn và sự vận động của tài sản, nguồn vốn và các quan hệ pháp lý trong quá trình hoạt động của đơn vị.

Trong nền kinh tế xã hội, các đơn vị thuộc các loại hình kinh tế khác nhau đảm nhận các khâu khác nhau trong quá trình tái sản xuất xã hội và có vai trò, chức năng, nhiệm vụ khác nhau đối với nền kinh tế.

Để nghiên cứu đối tượng của hạch toán kế toán chỉ có thể chọn một loại hình đơn vị mà ở đó thể hiện tương đối đầy đủ các khâu khác nhau của quá trình tái sản xuất và từ đó suy rộng cho các loại hình đơn vị khác.

Sau đây ta đi tìm hiểu cụ thể về đối tượng của kế toán trong đơn vị kế toán điển hình là doanh nghiệp sản xuất.

1.2.1.1 Tài sản

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam 01: “ *Tài sản là nguồn lực do đơn vị kiểm soát và có thể mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai*”.

Trong quá trình hình thành, tồn tại và phát triển, các đơn vị nói chung và các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh nói riêng có thể hoạt động được khi có đầy đủ các đối tượng sản xuất như nguyên vật liệu, nhiên liệu, công cụ dụng cụ và một lượng tiền cần thiết. Mặt khác các doanh nghiệp luôn cần những thiết bị, máy móc sản xuất, nhà xưởng, mặt bằng,... gọi chung là tư liệu sản xuất.

Căn cứ vào thời gian luân chuyển của tài sản, tài sản chia thành 2 nhóm lớn là tài sản ngắn hạn (tài sản lưu động và đầu tư tài chính ngắn hạn) và tài sản dài hạn (tài sản lưu động và đầu tư tài chính dài hạn).

a. Tài sản ngắn hạn

Tài sản ngắn hạn là toàn bộ giá trị tài sản (vô hình, hữu hình) của đơn vị có thời gian luân chuyển ngắn, thông thường là nhỏ hơn hoặc bằng 1 năm, hay nhỏ hơn hoặc bằng một chu kỳ kinh doanh.

+ Tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, kim loại quý, ngoại tệ.

+ Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: Đầu tư chứng khoán ngắn hạn, tín phiếu, ngân phiếu, ..là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi trong vòng 1 năm.

+ Các khoản phải thu: Đây là tài sản của doanh nghiệp đang bị các đối tượng khác chiếm dụng (nợ).

+ Hàng tồn kho: Là những tài sản dự trữ cho quá trình hoạt động của đơn vị.

- Theo lĩnh vực tham gia luân chuyển toàn bộ tài sản lưu động của đơn vị chia thành:

+ Tài sản lưu động trong lĩnh vực sản xuất như nguyên liệu vật liệu, công cụ dụng cụ,...

+ Tài sản lưu động trong lĩnh vực lưu thông như thành phẩm, hàng hoá,...

b. Tài sản dài hạn

Tài sản dài hạn là những tài sản của đơn vị có thời gian luân chuyển dài (thường là dài hơn một năm hoặc lớn hơn một chu kỳ kinh doanh).

- Theo tiêu chuẩn biểu hiện toàn bộ tài sản được chia làm các loại sau:

+ Tài sản cố định hữu hình: Là những tư liệu lao động giá trị lớn và thời gian sử dụng lâu dài như: nhà cửa, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, vật kiến trúc, vườn cây lâu năm,...

+ Tài sản cố định vô hình: Là những tài sản cố định không có hình thái vật chất, phản ánh một lượng giá trị mà đơn vị đã thực sự đầu tư, xuất phát từ lợi ích hay đặc quyền, đặc lợi của đơn vị, gồm có: chi phí thành lập chuẩn bị sản xuất, bằng phát minh sáng chế, quyền sử dụng đất,...

+ Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Đầu tư chứng khoán dài hạn,..là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi lớn hơn 1 năm.

1.2.1.2 Nguồn hình thành tài sản (Nguồn vốn)

Tài sản của đơn vị được hình thành từ nhiều nguồn khác nhau. Tuy nhiên có thể quy các nguồn hình thành tài sản thành 2 loại: Nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu.

a. Nợ phải trả

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01: “ *Nợ phải trả là nghĩa vụ hiện tại của đơn vị phát sinh từ các giao dịch và sự kiện đã qua mà đơn vị phải thanh toán từ nguồn lực của mình*”.

Căn cứ vào thời hạn thanh toán các khoản nợ, nợ phải trả của đơn vị được chia thành 2 loại: Nợ ngắn hạn và Nợ dài hạn.

- Nợ ngắn hạn: Là khoản nợ mà doanh nghiệp có trách nhiệm phải thanh toán trong thời hạn một năm hoặc một chu kỳ kinh doanh.

Trong doanh nghiệp, các khoản nợ ngắn hạn thường được thanh toán bằng tài sản lưu động hoặc tạo ra một khoảng nợ ngắn hạn mới. Nợ ngắn hạn bao gồm: Vay ngắn hạn, phải trả người bán, phải trả, phải nộp thuế cho Nhà nước, phải trả lương cho công nhân viên, phải trả trong nội bộ, phải trả khác...

Theo tính chất các khoản nợ, nợ ngắn hạn chia làm 2 loại:

+ Nợ tín dụng: Là khoản nợ mà khi trả phải trả cả vốn lẫn lãi, bao gồm các khoản vay ngắn hạn.

+ Nợ chiếm dụng: Là các khoản nợ mà đơn vị chiếm dụng của người khác, theo luật định trong quá trình mua bán không phải trả lãi.

- Nợ dài hạn: Là khoản nợ mà các đơn vị phải có trách nhiệm thanh toán với thời hạn trên một năm hay trên một chu kỳ kinh doanh, nợ dài hạn chia làm 2 loại:

+ Nợ tín dụng: Vay dài hạn, vay trung hạn, nợ dài hạn.

+ Nợ chiếm dụng: Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn, nợ người bán, người nhận thầu trên một năm.

b.Nguồn vốn chủ sở hữu

Theo chuẩn mực chung (Đoạn 18): “ *Nguồn vốn chủ sở hữu là giá trị vốn của đơn vị, được tính bằng số chênh lệch giữa giá trị tài sản của doanh nghiệp trừ đi giá trị nợ phải trả.*”

- Phân theo nguồn gốc vốn chủ sở hữu bao gồm: vốn góp của chủ sở hữu và lợi nhuận giữ lại.

+ Vốn góp của chủ sở hữu: Là toàn bộ số vốn góp của chủ sở hữu vào đơn vị như vốn đầu tư của nhà nước đối với công ty nhà nước, vốn góp của cổ đông đối với công ty cổ phần; vốn góp các bên liên doanh,..Các chủ sở hữu khi thành lập công ty và có thể vốn góp bổ sung trong quá trình hoạt động.

+ Lợi nhuận giữ lại: Nếu tài sản của đơn vị được sử dụng một cách hiệu quả và tạo ra lợi nhuận cho đơn vị. Số lợi nhuận còn lại sau khi nộp thuế thu nhập cho nhà nước và chia cho các chủ sở hữu được giữ lại để tích lũy bổ sung vốn chủ sở hữu.

- Phân theo mục đích sử dụng, nguồn vốn chủ sở hữu bao gồm: Nguồn vốn kinh doanh, nguồn vốn chuyên dùng và nguồn vốn chủ sở hữu khác.

+ Nguồn vốn kinh doanh: Là nguồn vốn chủ sở hữu tài trợ cho bộ phận tài sản dùng vào mục đích kinh doanh.

+ Nguồn vốn chuyên dùng: Là nguồn vốn chủ sở hữu dùng cho mục đích nhất định ngoài mục đích kinh doanh: quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi...Nhu vậy, nguồn vốn chuyên dùng chỉ ra phạm vi tài sản được sử dụng cho mục đích nhất định.

+ Nguồn vốn chủ sở hữu khác: Là những nguồn vốn chủ sở hữu không thuộc hai loại trên, gồm lợi nhuận chưa phân phối, chênh lệch đánh giá lại tài sản, chênh lệch tỷ giá hối đoái,..

1.2.1.3 Mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn

Tài sản của đơn vị thể hiện nguồn lực kinh tế

Bất kỳ một tài sản nào cũng được hình thành từ một hoặc một số nguồn nhất định hoặc ngược lại. Bất cứ một tài sản nào của đơn vị cũng có nguồn hình thành tương ứng nên tổng giá trị của tài sản của đơn vị luôn luôn bằng tổng nguồn vốn của đơn vị. Mối quan hệ này được biểu hiện qua phương trình kế toán sau:

Tổng giá trị tài sản = Tổng nguồn vốn

⇒ **Tổng giá trị tài sản = Nợ phải trả + Nguồn vốn chủ sở hữu**

Phương trình kế toán cơ bản:

Tổng nguồn vốn chủ sở hữu = Tổng giá trị tài sản - Nợ phải trả

Phương trình này có thể đánh giá được khả năng tự chủ về tài chính của doanh nghiệp.

1.2.1.4 Sự vận động của tài sản là đối tượng của hạch toán kế toán

Trong các doanh nghiệp sản xuất của cải vật chất, tài sản của đơn vị thường vận động qua 3 giai đoạn:

- Giai đoạn mua hàng: Trong giai đoạn này đơn vị bỏ tiền ra mua sắm vật tư, tài sản để chuẩn bị cho sản xuất và do đó tài sản của đơn vị chuyển từ hình thái tiền tệ sang hiện vật.
- Giai đoạn sản xuất: trong giai đoạn này đơn vị sử dụng các loại nguyên vật liệu, tư liệu lao động, sức lao động để tạo ra sản phẩm theo mục đích đã định.
- Giai đoạn bán hàng: giai đoạn này đơn vị xuất kho thành phẩm, hàng hoá chuyển cho người mua để thu về một lượng tiền tương ứng và do đó tài sản của đơn vị biến đổi từ hình thái hiện vật sang hình thái tiền tệ.

1.2.2 Đối tượng sử dụng thông tin kế toán

Các đối tượng sử dụng thông tin của kế toán tài chính rất đa dạng, từ cơ quan quản lý nhà nước như: Thuế, ủy ban chứng khoán, nhà đầu tư, ngân hàng thương mại, nhà cung cấp,..

Ngược với thông tin kế toán tài chính, thông tin kế toán quản trị không được công bố công khai ra bên ngoài, mà chỉ sử dụng đối với các nhà quản trị các cấp ở doanh nghiệp.

1.3 Vai trò - Chức năng - Nhiệm vụ của kế toán

1.3.1 Vai trò

- Thu thập, xử lý và cung cấp thông tin về toàn bộ hoạt động kinh tế tài chính của đơn vị từ khâu mua hàng, sản xuất đến khâu bán hàng, tiêu dùng. Qua đó phân tích được hiệu quả của công tác quản lý; phát hiện và khắc phục kịp thời những thiếu sót, đề ra những biện pháp hữu hiệu hơn nhằm đảm bảo sức cạnh tranh trên thị trường.
- Thu thập và cung cấp thông tin để đánh giá việc thực hiện các nguyên tắc hạch toán kinh doanh trong doanh nghiệp.
- Thu thập và cung cấp thông tin cần thiết cho các đối tượng kinh doanh ở bên ngoài doanh nghiệp thông qua báo cáo tài chính.
- Cung cấp tài liệu để thực hiện việc kiểm tra nội bộ cũng như phục vụ cho việc kiểm tra, kiểm soát các cơ quan có thẩm quyền đối với hoạt động kinh doanh của đơn vị nhằm đảm bảo kinh doanh đúng pháp luật, cạnh tranh lành mạnh, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế của Nhà Nước, chịu sự cho phối và quản lý của Nhà Nước.
- Về cơ bản, kế toán là một phương thức đo lường và thông tin nhằm đáp ứng yêu cầu thông tin về kinh tế của toàn xã hội. Các yêu cầu thông tin kinh tế hoặc ít hoặc nhiều, thô sơ hay phức tạp đều có chung một thuộc tính đòi hỏi các thông tin biểu hiện bằng tiền về tình hình và sự biến động của tài nguyên kinh tế và tình hình sử dụng các tài nguyên này.

*** Yêu cầu cơ bản đối với kế toán**

Với vai trò của kế toán và để thực hiện những nhiệm vụ kế toán theo quy định của Chuẩn mực chung (VAS01), kế toán cần phải đáp ứng được những yêu cầu cơ bản sau:

- Các thông tin và số liệu kế toán phải được ghi chép và báo cáo trên cơ sở các bằng chứng đầy đủ, khách quan và đúng với thực tế hiện trạng, bản chất nội dung và giá trị của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Yêu cầu này đòi hỏi kế toán phải phản ánh trung thực hiện trạng, bản chất sự việc, nội dung và giá trị nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

- Các thông tin và số liệu kế toán phải được ghi chép và báo cáo đúng với thực tế, không bị xuyên tạc, không bị bóp méo.

- Mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến kỳ kế toán phải được ghi chép và báo cáo đầy đủ, không bị bỏ sót.

- Các thông tin và số liệu kế toán phải được ghi chép báo cáo kịp thời không được chậm trễ.

- Các thông tin trình bày trong báo cáo tài chính phải rõ ràng, dễ hiểu đối với người sử dụng.

- Các thông tin và số liệu kế toán giữa các kỳ kế toán trong một doanh nghiệp và giữa các doanh nghiệp chỉ có thể so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán. Trường hợp không nhất quán phải giải trình trong thuyết minh báo cáo tài chính để người sử dụng thông tin có thể so sánh được thông tin giữa các kỳ kế toán.

1.3.2 Chức năng

Xuất phát từ định nghĩa của kế toán, có thể thấy kế toán có 2 chức năng liên quan đến công tác quản lý, đó là chức năng thông tin và chức năng kiểm tra.

1.3.2.1 Chức năng thông tin

Chức năng thông tin được biểu hiện ở việc kế toán theo dõi toàn bộ các hiện tượng kinh tế, tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động của đơn vị thông qua việc tính toán, ghi chép, phân loại, xử lý và tổng kết các dữ liệu liên quan đến hoạt động sử dụng vốn và tài sản của đơn vị.

1.3.2.2 Chức năng kiểm tra

Chức năng kiểm tra thể hiện thông qua số liệu đã được phản ánh, kế toán sẽ nắm được một cách có hệ thống toàn bộ quá trình và kết quả hoạt động của đơn vị làm cơ sở cho việc đánh giá đúng đắn và kiểm soát chặt chẽ tình hình chấp hành luật pháp của đơn vị trong công tác quản lý kế toán – tài chính. Chức năng này giúp cho hoạt động của đơn vị ngày càng đạt hiệu quả cao hơn.

1.3.2.3 Mối quan hệ giữa các chức năng

Chức năng thông tin và kiểm tra có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, chức năng thông tin là đối tượng của chức năng kiểm tra, chức năng kiểm tra là công cụ đôn đốc chức năng thông tin được chính xác, rõ ràng và đầy đủ hơn. Thực hiện tốt chức năng

kiểm tra là cơ sở để kế toán cung cấp thông tin đáng tin cậy phục vụ cho công tác phân tích, đánh giá được đầy đủ, đúng đắn tình hình và kết quả hoạt động của đơn vị trong từng thời kì nhất định, đề ra các quyết định đúng đắn, phù hợp nhằm không ngừng nâng cao hiệu quả hoạt động của đơn vị.

Với các chức năng trên kế toán đã trở thành công cụ hết sức quan trọng trong công tác quản lý của bản thân đơn vị tổ chức kế toán và các chức năng này cũng rất cần thiết đối với các tổ chức khác có quyền lợi trực tiếp hoặc gián tiếp đối với hoạt động của đơn vị tổ chức kế toán, như: người chủ sở hữu vốn của đơn vị, người cung cấp tín dụng, hàng hoá - dịch vụ, các nhà đầu tư, các cơ quan tài chính hoặc cơ quan chức năng khác.

1.3.3 Nhiệm vụ

- Ghi chép, tính toán, phản ánh số hiện có, tình hình luân chuyển và sử dụng tài sản, vật tư, tiền vốn, quá trình và kết quả hoạt động sản xuất - kinh doanh và sử dụng kinh phí của đơn vị.

- Kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh; kế hoạch thu; kỷ luật thu nộp, thanh toán, kiểm tra việc giữ gìn, sử dụng tài sản, vật tư, tiền vốn, kinh phí, phát hiện và ngăn ngừa kịp thời những hành động lãng phí, tham ô, vi phạm chính sách, chế độ, kỷ luật kinh tế tài chính.

- Phân tích thông tin, số liệu kế toán; tham mưu, đề xuất các giải pháp phục vụ yêu cầu quản trị và quyết định kinh tế, tài chính của đơn vị kế toán.

- Cung cấp các số liệu, tài liệu cho việc điều hành hoạt động sản xuất - kinh doanh, kiểm tra và phân tích hoạt động kinh tế tài chính, phục vụ công tác lập và theo dõi thực hiện kế hoạch, phục vụ cho công tác thống kê và thông tin kinh tế.

Trên cơ sở văn bản Luật quy định, có thể phân tích nhiệm vụ của kế toán theo từng công tác kế toán. Xuất phát từ yêu cầu quản lý và cung cấp thông tin cho các đối tượng khác nhau, kế toán được chia thành kế toán quản trị và kế toán tài chính.

Mỗi loại đảm nhận một nhiệm vụ thể khác nhau:

** Kế toán tài chính*

- Nhiệm vụ của kế toán tài chính: Là theo dõi, tính toán và phản ánh về tình hình tài sản và nguồn vốn cũng như tình hình về kết quả hoạt động của đơn vị nhằm phục vụ cho các đối tượng sử dụng thông tin bên ngoài và bên trong đơn vị, nhưng chủ yếu là đối tượng bên ngoài đơn vị. Kế toán tài chính cung cấp những thông tin về sự kiện đã xảy ra.

** Kế toán quản trị*

- Nhiệm vụ của kế toán quản trị: Là qua số liệu của kế toán tài chính, xử lý và cung cấp thông tin về quá trình hình thành, phát sinh chi phí, tình hình quản trị tài sản, nguồn vốn và các quá trình hoạt động khác nhằm hỗ trợ đắc lực cho nhà quản lý của đơn vị trong việc hoạch định, kiểm soát và ra quyết định. Kế toán quản trị có đặc điểm cơ bản là

không những phản ánh những sự kiện đã xảy ra, mà còn phản ánh những sự kiện đang và sẽ xảy ra trong tương lai.

1.4 Các nguyên tắc kế toán

Những nguyên tắc kế toán chung được xây dựng nhằm mục đích đảm bảo quá trình xử lý thông tin kế toán dựa trên những cơ sở thống nhất. Các nguyên tắc kế toán chung này được xem như là những tuyên bố chung về các quy định và sự hướng dẫn phục vụ cho việc xử lý thông tin kế toán và lập báo cáo tài chính.

1.4.1 Các khái niệm chung được thừa nhận

1.4.1.1 Khái niệm thực thể kinh doanh

Đây là khái niệm cơ bản nhằm đề ra cho kế toán phạm vi, giới hạn của một thực thể kinh doanh hay đơn vị kế toán trong việc ghi chép, phản ánh và cung cấp thông tin một cách đầy đủ. Khái niệm này còn chỉ ra rằng đơn vị kế toán là tổ chức độc lập với các chủ thể, cá nhân khác và độc lập ngay cả với bản thân người chủ sở hữu đơn vị kinh doanh.

1.4.1.2 Hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính phải được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, nghĩa là doanh nghiệp không có ý định cũng như không buộc phải ngừng hoạt động hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình. Trường hợp thực tế khác với giả định hoạt động liên tục thì báo cáo tài chính phải lập trên một cơ sở khác và phải giải thích cơ sở đã sử dụng để lập báo cáo tài chính.

1.4.1.3 Giả thuyết cơ sở dồn tích

Mọi nghiệp vụ kinh tế, tài chính của doanh nghiệp liên quan đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, doanh thu, chi phí phải được ghi sổ kế toán vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực tế thu hoặc thực tế chi tiền hoặc tương đương tiền. Báo cáo tài chính lập trên cơ sở dồn tích phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp trong quá khứ, hiện tại và tương lai.

1.4.2 Các nguyên tắc kế toán

1.4.2.1 Thước đo tiền tệ

Nguyên tắc này thừa nhận đơn vị tiền tệ như một đơn vị đồng nhất trong việc tính toán, ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Với nguyên tắc này, tất cả các đối tượng kế toán phải được tính toán, xác định bằng tiền để ghi sổ, tức kế toán chỉ phản ánh những gì có thể biểu hiện bằng tiền.

1.4.2.2 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán là việc phân chia hoạt động của doanh nghiệp thành nhiều phân đoạn thời gian bằng nhau, để lập các báo cáo kế toán phục vụ cho việc phân tích đánh giá quá

trình hoạt động và những thay đổi về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Để tiện cho việc so sánh, các kỳ kế toán thường dài như nhau (tháng, quý, năm).

1.4.2.3. Nguyên tắc giá gốc

Tài sản phải được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của tài sản được tính theo số tiền hoặc khoản tương đương tiền đã trả, phải trả hoặc tính theo giá trị hợp lý của tài sản đó vào thời điểm tài sản được ghi nhận. Giá gốc của tài sản không được thay đổi trừ khi có quy định khác trong chuẩn mực kế toán cụ thể.

1.4.2.4 Nguyên tắc phù hợp

Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng với doanh thu gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

1.4.2.5 Nguyên tắc nhất quán

Các chính sách và phương pháp kế toán doanh nghiệp đã chọn phải được áp dụng thống nhất ít nhất trong một kỳ kế toán năm. Trường hợp có thay đổi chính sách và phương pháp kế toán đã chọn thì phải giải trình lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi đó trong phần thuyết minh báo cáo tài chính.

1.4.2.6 Nguyên tắc công khai

Nguyên tắc này đòi hỏi báo cáo kế toán của doanh nghiệp phải rõ ràng, dễ hiểu và phải đầy đủ thông tin liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp, báo cáo phải được trình bày công khai cho những ai sử dụng nó.

1.4.2.7 Nguyên tắc trọng yếu

Thông tin được coi là trọng yếu trong trường hợp nếu thiếu thông tin hoặc thiếu chính xác của thông tin đó có thể làm sai lệch đáng kể báo cáo tài chính, làm ảnh hưởng đến quyết định kinh tế của người sử dụng báo cáo tài chính. Tính trọng yếu phụ thuộc vào độ lớn và tính chất của thông tin hoặc các sai sót được đánh giá trong hoàn cảnh cụ thể. Tính trọng yếu của thông tin phải được xem xét trên cả phương diện định lượng và định tính.

1.4.2.8 Nguyên tắc thận trọng

Thận trọng là việc xem xét, cân nhắc, phán đoán cần thiết để lập các ước tính kế toán trong các điều kiện không chắc chắn. Nguyên tắc thận trọng đòi hỏi:

- a/ Phải lập các khoản dự phòng nhưng không lập quá lớn;
- b/ Không đánh giá cao hơn giá trị của các tài sản và các khoản thu nhập;
- c/ Không đánh giá thấp hơn giá trị của các khoản nợ phải trả và chi phí;

d/ Doanh thu và thu nhập chỉ được ghi nhận khi có bằng chứng chắc chắn về khả năng thu được lợi ích kinh tế, còn chi phí phải được ghi nhận khi có bằng chứng về khả năng phát sinh chi phí.

1.5 Các phương pháp kế toán

Để thu thập, phân loại, xử lý, tổng hợp và cung cấp thông tin thì kế toán phải sử dụng một hệ thống các phương pháp bao gồm: Phương pháp chứng từ, phương pháp tài khoản kế toán, phương pháp tính giá, phương pháp tổng hợp – cân đối kế toán.

1.5.1 Phương pháp chứng từ kế toán

Phương pháp chứng từ kế toán là phương pháp kế toán phản ánh các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh và thật sự hoàn thành theo thời gian và địa điểm phát sinh nghiệp vụ đó vào các bản chứng từ kế toán và sử dụng các bản chứng từ đó phục vụ cho công tác kế toán và công tác quản lý kinh tế tài chính

1.5.2 Phương pháp tính giá

Phương pháp tính giá là phương pháp kế toán sử dụng đo tiền tệ để tính toán, xác định giá trị của từng loại và tổng số tài sản của đơn vị thông qua mua vào, sản xuất ra theo những quy tắc nhất định.

1.5.3 Phương pháp tài khoản kế toán

Phương pháp tài khoản kế toán là phương pháp kế toán phân loại các đối tượng kế toán để phản ánh và kiểm tra một cách thường xuyên, liên tục, có hệ thống tình hình và sự vận động của từng đối tượng kế toán riêng biệt.

1.5.4 Phương pháp tổng hợp và cân đối kế toán

Phương pháp tổng hợp - cân đối kế toán là phương pháp kế toán mà việc thiết kế và sử dụng các bảng tổng hợp - cân đối được dựa trên cơ sở các mối quan hệ cân đối vốn có của kế toán để tổng hợp số liệu từ các sổ kế toán theo các chỉ tiêu kinh tế tài chính cần thiết nhằm cung cấp thông tin cho việc điều hành, quản lý các hoạt động kinh tế của đơn vị và những người có lợi ích nằm ngoài đơn vị.

CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 1

1. Hãy nêu định nghĩa về kế toán?
2. Trình bày những nội dung cơ bản của đối tượng kế toán?
3. Trình bày định nghĩa tài sản, những loại tài sản trong doanh nghiệp? Tài sản của doanh nghiệp được hình thành từ những nguồn nào?
4. Trình bày định nghĩa nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu. Có những loại nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu nào trong doanh nghiệp?
5. Trình bày mối quan hệ của tài sản và nguồn vốn?
6. Hãy nêu chức năng, vai trò, nhiệm vụ của kế toán?
7. Trình bày các nguyên tắc kế toán?

TỰ HỌC

1. Cho ví dụ về tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu và giải thích vì sao đó là tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu của đơn vị.

2. Mô tả quá trình vận động của tài sản trong doanh nghiệp sản xuất, từ đó rút ra kết luận về sự vận động của tài sản trong doanh nghiệp.

TaiLieu.vn